

Số: **293/2020/DS-PT**

Ngày: 26/10/2020

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Tôn Văn Thông

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLPT-DS ngày 02/03/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2019/DS-ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 67/2020/QĐ-PT ngày 24/3/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Ch, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Ấp NQ, xã MN, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Ngọc Trinh H, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 555C, tổ 6, khu phố 1, phường PK, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Tấn Thành, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn M, sinh năm 1928

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Phạm Văn H, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp NQ, xã MN, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn L – Văn phòng Luật sư CL, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị Ch cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Phần đất nguyên đơn bà Trương Thị Ch tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 94,4 m² thuộc một phần thửa đất số 239, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre; Diện tích thửa đất nói trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trương Thị Ch được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 25/10/1995 là 902m². Nguồn gốc phần đất này do cha chồng bà Ch mua của ông Nguyễn Văn Tùng, bà Nguyễn Thị Hoet vào năm 1929, khi mua đất có lập thành văn bản mang tên Tờ bán đất giồng, có xác nhận của chính quyền thời Pháp, diện tích đất lúc mua trong Tờ bán đất giồng có ghi lại là 1.130m². Giáp ranh với thửa đất 239 của bà Ch là thửa đất số 238, tờ bản đồ số 8, diện tích chung là 951m² của ông Phạm Văn M. Trước đây, gia đình bà Ch và gia đình ông M có để đất làm đường đi chung với bề ngang trên 02m, xe bò có thể ra vào được. Khi gia đình bà Ch sửa lại nhà thì không sử dụng đường đi chung nữa mà mở đường đi khác cho thuận tiện (khoảng năm 1977). Lợi dụng việc này, ông M đã chiếm và sử dụng toàn bộ diện tích đất bà Ch bỏ ra làm đường đi, nhiều lần bà Ch yêu cầu ông M trả lại phần đất của gia đình bà Ch để bà rào lại xung quanh nhưng ông M không chấp nhận. Đồng thời phía bà Ch còn xác định, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp cho bà Ch tại thửa đất số 239, tờ bản đồ số 8, diện tích 902m² tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri là thiếu so với diện tích đất sử dụng thực tế. Trong quá trình sử dụng đất cũng như sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến năm 2005 bà Ch không có kiểm tra diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gần đây bà mới phát hiện. Vì vậy, bà Ch khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn M di dời các cây trồng của ông M (gồm: 01 gốc cây bình linh, 01 phần bụi tre; 01 cây vú sữa, 01 cây đu đủ) trả lại cho bà Ch phần đất đã chiếm dụng của gia đình bà Ch có diện tích qua đo đạc thực tế là 94,4 m² thuộc một phần thửa đất số 239, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn M cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông Phạm Văn H trình bày:

Phần đất 94,4 m², tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri hiện bà Ch đang tranh chấp là đất thuộc một phần thửa số 238, tờ bản đồ số 8 của ông Phạm Văn M. Nguồn gốc phần đất này vào năm 1954, cha ông M là ông Phạm Văn Tý thuê, sau đó chủ đất không chuộc lại mà giao luôn cho cha ông M quản lý, sử dụng, có giấy tay thuê đất mang tên Tờ thế đất tạm bạc ngày 12/12/1954, diện tích đất theo Tờ thế đất tạm bạc có ghi lại là 1.300 m². Ông M sống cùng cha ông M, được thừa hưởng phần đất nói trên từ cha ông M là ông Phạm Văn Tý, quản lý sử dụng ổn định, liên tục đất từ khi được ông Tý cho đất (trước 1975) đến năm 2006 không có tranh chấp. Năm 1995, ông M được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 238, tờ bản đồ số 8, diện tích theo giấy chứng nhận là 951m². Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M có đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Nhơn yêu cầu xem xét lại vì diện tích đất được cấp sổ đỏ là thiếu so với đất quản lý, sử dụng cũng như giấy tờ thuê, mua đất thì được địa phương trả lời rằng việc cấp đất đại trà cho dân lần đầu phải còn thiếu sót, bà con cứ giữ giấy, quản lý sử dụng đất như trước giờ không có sao cả nên gia đình ông M không đi làm giấy lại.

Do hiện trạng trước đây ngôi mộ có trên đất tranh chấp là mộ đất lạng, sau này gia đình bà Ch mới úp nấm tròn lên, việc úp nấm mộ là có một phần nằm ở phần đất thửa 238 tờ bản đồ số 8 của ông M (phần chân nấm mộ), nhưng trước sự việc đã rồi nên phía bị đơn đồng ý giữ nguyên hiện trạng không có yêu cầu gì. Tuy nhiên, để ranh giới đất được ổn định, việc sử dụng đất của ông M cũng không ảnh hưởng đến mộ phần của người đã khuất, nên phía ông M tự nguyện giao phần đất tại vị trí (3.2) diện tích là 33,9m² (đo đạc tại Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cho bà Ch quản lý, sử dụng, gia đình ông M sẽ quản lý, sử dụng phần đất còn lại của thửa đất 238, tờ bản đồ số 8 với diện tích là 1.048,2 m²; Các ý kiến, yêu cầu khác của bà Ch phía bị đơn đều không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 114/2019/DS-ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 155; Điều 160, Điều 165, Điều 221 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 160, Điều 165, Điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ch về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc bị đơn ông Phạm Văn M giao cho bà Ch quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 33,9 m², thuộc một phần thửa 239, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri – Đất tại vị trí phần (3.2) của Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri. Ghi nhận sự tự nguyện của phía ông M đồng ý để bà Ch được sở hữu đối với phần tre có trên phần đất nói trên.

2. Không chấp nhận phần khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ch về việc yêu cầu bị đơn ông Phạm Văn M trả cho bà Ch phần đất có diện tích 60.5 m², tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri – Đất tại vị trí phần (2) và (3.1) của Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri. Ông Phạm Văn M được tiếp tục quản lý, sử dụng đất tại vị trí các phần (1), (2), (3.1) Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri và tiếp tục sở hữu 01 gốc cây bình linh, 01 phần bụi tre; 01 cây vú sữa, 01 cây đu đủ có trên đất.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng trong vụ án là 4.330.000đ (Bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng) nguyên đơn, bị đơn mỗi người nộp 2.165.000đ (Hai triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Bị đơn ông Phạm Văn M có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn bà Trương Thị Ch chi phí tố tụng với số tiền là 380.000đ (Ba trăm tám mươi ngàn đồng).

4. Kiến nghị UBND huyện Ba Tri điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Ch, ông M đúng với diện tích sử dụng theo thủ tục chung khi đương sự có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02/01/2020 bà Trương Thị Ch kháng một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên Toà phúc bà Ch thay đổi nội dung kháng cáo. Bà Ch yêu cầu chia ½ diện tích lối đi tranh chấp. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia ½ diện tích lối đi. Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ thiếu khách quan khi cho rằng giấy mua bán đất và tờ thế đất có giá trị pháp lý như nhau. Bản án sơ thẩm cho rằng nguyên đơn không chứng minh được phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, tuy nhiên bị đơn cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Như vậy, cả hai bên đều không có chứng cứ để chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình. Việc xác định gốc khế là ranh giới đất giữa hai bên là không có căn cứ vì những người sống lâu năm ở gần đất đều xác định cây khế nằm ở phần đất của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm cũng nhận định

khoảng năm 1977 nguyên đơn không sử dụng phần đất tranh chấp nhưng bị đơn lại thừa nhận khi nguyên đơn xây nhà kho thì nguyên đơn có đi qua đất. Họa đồ thửa đất không xác định được phần đất tranh chấp thuộc thửa 238 hay 239. Chứng cứ duy nhất là xác nhận của những người lớn tuổi sống gần đất. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

Tại văn bản trình bày đề ngày 26/10/2020 người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Diện tích sử dụng đất thực tế so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Ch và ông M đều tăng nguyên nhân là do hồ sơ địa chính xã Mỹ Nhơn được thành lập năm 1995 đo đạc bằng phương tiện thủ công và hiệp thương thời điểm đó không thực hiện nghiêm túc chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Ch; đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 94,4m² nằm giữa thửa đất 239 do bà Ch đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất 238 do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 239 của bà Ch do trước đây, gia đình bà Ch và gia đình ông M có để đất làm đường đi chung với bề ngang trên 02m, khi gia đình bà Ch sửa lại nhà thì không sử dụng đường đi chung nữa nên ông M chiếm và sử dụng toàn bộ diện tích đất bà Ch bỏ ra làm đường đi nên bà khởi kiện yêu cầu ông M trả lại diện tích đất này Ông M cho rằng đây là đất của gia đình ông nên không đồng ý trả.

Bà Ch căn cứ vào Tờ bản đồ giồng ngày 16/3/1929 cho rằng thửa 239 tờ bản đồ số 8 có diện tích là 1.130 m², do diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 902m² là còn thiếu nên bà yêu cầu ông M trả lại diện tích 94,4m². Ông M căn cứ vào Tờ thể đất tạm bạc ngày 12/12/1954 để cho rằng thửa đất 238 có diện tích là 1.300m², ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 951m² là còn thiếu nên ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu của

bà Ch. Tuy nhiên, chỉ dựa vào Tờ bản đồ giồng ngày 16/3/1929 và Tờ thể đất tạm bạc ngày 12/12/1954 không đủ cơ sở cho rằng thực tế thửa đất 239 có diện tích là 1.130 m² và thửa 238 có diện tích là 1.300 m². Bởi lẽ, tại thời điểm mua đất, thể đất tạm bạc cho đến năm 2007 cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện diện tích đất đo đạc thực tế của thửa 239 là 1.130 m² và thửa đất 238 là 1.300m².

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ch và ông M thì thửa đất 239 có diện tích 902m² và thửa đất 238 có diện tích 951m². Theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri thì thửa đất 239 có diện tích thực tế là 1.047,6 m², thửa đất 238 diện tích thực tế là 1.048,2m². Như vậy, diện tích đất thực tế của hai thửa đất so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cả hai thửa đất đều có diện tích tăng lên.

Căn cứ vào Công văn số 1031/PTNMT ngày 30/10/2019 của phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Ba Tri xác định nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch về diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích hướng dẫn đo đạc thực tế tại các thửa 238, 239 cùng tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Mỹ Nhơn như sau: Hồ sơ địa chính xã Mỹ Nhơn được thành lập năm 1995, đo đạc bằng phương pháp thủ công và hiệp thương ranh thời điểm đó không được thực hiện nghiêm túc, chính xác nên khi đo đạc theo hiện trạng và hướng dẫn của người sử dụng đất thì có sự sai lệch về diện tích. Trên địa bàn huyện đối với các thửa đất đo đạc trước đây, nay đo đạc theo hiện trạng có sai lệch diện tích và hình thể là khá phổ biến. Do đó, không có căn cứ cho rằng việc chênh lệch diện tích thửa đất là do có sự lấn chiếm đất giữa các bên.

[2] Bà Ch cho rằng bà có để lại một phần đất làm lối đi chung với ông M có chiều ngang là 2m. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là giấy xác nhận về nguồn gốc đất của bà Ch của những người dân sống lâu năm gần phần đất tranh chấp và giấy xác nhận của ban hòa giải năm 1999. Năm 1999 ban hòa giải đã kết luận phần đất tranh chấp là lối đi chung của hai bên, do bị thất lạc nên phía bà Ch không có biên bản hòa giải để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận nội dung sự việc như nguyên đơn trình bày.

Thực tế sử dụng đất thì tại phần 3.2 có diện tích 33.9m² phía bị đơn thửa có 01 ngôi mộ của gia đình bà Ch, lúc đầu là mộ đất, sau đó úp nấm tròn bằng xi măng lên, tại thời điểm làm mộ phía gia đình ông M hoàn toàn không có tranh chấp. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý giao phần đất tại vị trí (3.2) diện tích là 33,9 m² cho bà Ch quản lý, sử dụng nên được ghi nhận. Đối với phần (3.1) diện tích 28,3m² và phần (2) diện tích 32,2m² trên đất này có 2/3 bụi tre, 01 cây vú sữa, 01 cây đu đủ, 01 gốc cây bình linh, tại phiên Tòa sơ thẩm

người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận những cây trồng có trên đất tranh chấp là do bị đơn trồng. Ngoài ra, nguyên đơn cũng không cung cấp được các chứng cứ khác chứng minh mình có quản lý, sử dụng phần đất (3.1) và (2) nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại phần diện tích đất này là không có căn cứ.

Mặt khác, căn cứ vào trích lục bản đồ thửa đất số 239, tờ bản đồ số 8 của bà Ch có cạnh phía Nam giáp lộ đi nông thôn, tuy nhiên khi chỉ đo đạc thửa đất số 239 bà Ch không chỉ đo đạc phần đất 56,4 m² tại vị trí số (5) của Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri, trong khi phần đất này có một phần hàng rào của gia đình bà Ch đang sử dụng. Đồng thời tại Biên bản xác minh ngày 27/8/2019 của Tòa án đối với đại diện UBND xã Mỹ Nhơn thì đại diện UBND xã Mỹ Nhơn xác định phần đất này không thuộc diện tích lộ đi nông thôn thuộc quyền quản lý của xã Mỹ Nhơn. Như vậy, có căn cứ xác định phần đất tại vị trí (5) thuộc một phần thửa đất 239 của bà Ch.

Tại Công văn số 2964/CNBTr-KTĐĐ ngày 30/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri có nội dung: Thửa đất số 238 và 239 cùng tờ bản đồ số 8, xã Mỹ Nhơn chưa đủ điều kiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri không đủ cơ sở để chồng ghép bản đồ địa chính với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất tranh chấp.

Từ những phân tích trên có cơ sở xác định bà Trương Thị Ch là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất (3.2), (4), (5) có tổng diện tích là 1.47,6m² và ông Phạm Văn M là người trực tiếp quản lý, sử dụng các phần đất gồm phần (1), (2), (3.1) với tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 1.048,2 m². Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ch buộc ông M phải giao lại cho bà phần đất tại vị trí (3.2) có diện tích là 33,9m².

Nguyên đơn kháng cáo cho rằng có để lại phần đất làm đường đi chung và các cây trồng trên đất không phải do bị đơn trồng nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên không được chấp nhận.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Ch phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Ch là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Ch, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 114/2019/DS-ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Áp dụng các Điều 160, Điều 165, Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ch về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Phạm Văn M.

Buộc ông Phạm Văn M phải giao cho bà Trương Thị Ch sử dụng phần đất có diện tích 33,9 m² (Đất tại vị trí phần (3.2) thuộc một phần thửa 239, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri . Ghi nhận sự tự nguyện của phía ông M đồng ý để bà Ch được sở hữu đối với phần tre có trên phần đất nói trên.

2. Không chấp nhận phần khởi kiện của bà Trương Thị Ch về việc yêu cầu ông Phạm Văn M trả cho bà Ch phần đất có diện tích 60.5 m² (Đất tại vị trí phần (2) và (3.1) thuộc một phần thửa 238, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại ấp Nhơn Quới, xã Mỹ Nhơn, huyện Ba Tri. Ông Phạm Văn M được tiếp tục quản lý, sử dụng đất tại vị trí các phần (1), (2), (3.1) Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri và tiếp tục sở hữu 01 gốc cây bình linh, 01 phần bụi tre, 01 cây vú sữa, 01 cây đu đủ có trên đất.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng trong vụ án là 4.330.000đ (Bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng) nguyên đơn, bị đơn mỗi người nộp 2.165.000đ (Hai triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Bị đơn ông Phạm Văn M có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn bà Trương Thị Ch chi phí tố tụng với số tiền là 380.000đ (Ba trăm tám mươi ngàn đồng).

4. Kiến nghị UBND huyện Ba Tri điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị Ch, ông Phạm Văn M đúng với diện tích sử dụng theo thủ tục chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Ch, ông Phạm Văn M là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Trương Thị Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0022179 ngày 15/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trương Thị Ch là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng